

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1385/2021/DS-ST

Ngày: 24-5-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Khê

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thanh Giàu

2. Ông Trần Đăng Vạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Võ Hồng Duyên – Kiểm sát viên

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm do Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý số: 590/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 433/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 1200/2021/QĐST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2021 và Thông báo số: 2102/2021/TB-TA ngày 27 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Trụ sở: Lầu 8, số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lã Ngọc M, sinh năm 1970, chức vụ: Nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, là đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền số: 125/2021/UQ-TTT ngày 31 tháng 3 năm 2021 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 11/5/15, Khu phố 2A, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Khuru Thị Mỹ H, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 4 Trịnh Hoài Đức, Tổ 9, Khu phố 2, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại Cổ phần S trình bày:

Ngày 28 tháng 9 năm 2012, bà Khuru Thị Mỹ H có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, cùng với Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này sau đây gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của bà Hồng, Ngân hàng đã đồng ý cấp 02 thẻ tín dụng gồm thẻ Visa Credit Classic 472074-1568 và thẻ Family Local Credit 970403-6816, cùng có hạn mức sử dụng chung là 16.000.000 đồng và được sử dụng vào mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà Hồng đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 20.749.027 đồng. Trong đó bao gồm: Thẻ Visa Credit Classic 472074-1568 là 7.649.027 đồng và thẻ Family Local Credit 970403-6816 là 13.100.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ từ ngày kích hoạt thẻ cho đến nay, bà Hồng đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 31.664.000 đồng, trong đó bao gồm: Thẻ Visa Credit Classic 472074-1568 là 8.181.000 đồng và thẻ Family Local Credit 970403-6816 là 23.483.000 đồng. Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng là: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước, giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước, giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước, các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ, giao dịch rút tiền mặt trong kỳ, giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Do khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà Hồng đối với thẻ Visa Credit Classic 472074-1568 từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 và đối với thẻ Family Local Credit 970403-6816 từ ngày 23 tháng 11 năm 2016; đồng thời, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Tạm tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2021, bà Hồng còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 33.310.623 đồng, cụ thể như sau:

+ Đối với thẻ Visa Credit Classic 472074-1568 là 13.758.250 đồng, gồm: 5.047.523 đồng nợ gốc và 8.710.727 đồng nợ lãi quá hạn (lãi suất quá hạn áp dụng: $150\% \times \text{mức lãi suất trong hạn} = 150\% \times 2,15\% = 3,225\%$);

+ Đối với thẻ Family Local Credit 970403-6816 là 19.552.373 đồng, gồm: 6.554.583 đồng nợ gốc và 13.007.790 đồng nợ lãi quá hạn (lãi suất quá hạn áp dụng: $150\% \times \text{mức lãi suất trong hạn} = 150\% \times 2,50\% = 3,75\%$).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Hồng vẫn không có thiện chí trả nợ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu Tòa án buộc bà Khuru Thị Mỹ H phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ của 02 thẻ tạm tính đến ngày 31 tháng 3 năm

2021 là 33.310.623 đồng, bao gồm: 11.592.106 đồng nợ gốc và 21.718.517 đồng nợ lãi quá hạn. Bà Khuru Thị Mỹ H phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh của 02 thẻ từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho bà Khuru Thị Mỹ H đến Tòa án để trình bày lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Hồng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lã Ngọc M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn bà Khuru Thị Mỹ H vắng mặt không rõ lý do;

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Xác định đúng người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật; Vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung vụ án: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ lời khai của đương sự trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S nộp đơn khởi kiện yêu cầu bà Khuru Thị Mỹ H phải thanh toán khoản nợ còn thiếu theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, bà Hồng có nơi cư trú tại phường H, Quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận T (nay là Tòa án nhân dân thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Lã Ngọc M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn – bà Khuru Thị Mỹ H vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Lã Ngọc M, bà Khuru Thị Mỹ H.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày, xác nhận của người đại diện hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

Ngày 28 tháng 9 năm 2012, bà Khuru Thị Mỹ H có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, cùng với Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này sau đây gọi chung là Hợp đồng). Xét Hợp đồng tín dụng nêu trên giữa các bên có hình thức đúng quy định của pháp luật, nội dung các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng không vi phạm điều cấm của pháp luật, các bên tự nguyện ký kết Hợp đồng tín dụng nên Hợp đồng tín dụng này phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017), có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà Hồng đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là: 20.749.027 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà Hồng đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền là: 31.664.000 đồng sau đó thì không trả nữa. Qua nhiều lần nhắc nhở nhưng bà Hồng vẫn không có thiện chí trả nợ nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng của bà Hồng đối với thẻ Visa Credit Classic 472074-1568 từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 và đối với thẻ Family Local Credit 970403-6816 từ ngày 23 tháng 11 năm 2016; đồng thời, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn là đúng với quy định tại Điều 23 của Hợp đồng. Xét phía bà Hồng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bà Hồng thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết là phù hợp với thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các quy định của pháp luật nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì việc nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn phải trả khoản lãi phát sinh kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2021 trên số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong Hợp đồng cho đến khi thi hành án xong là có cơ sở để chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Khuru Thị Mỹ H phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 11.592.106 đồng, nợ lãi là: 22.453.295 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là: 34.045.401 đồng, thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Hồng còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[4] Về án phí: Bị đơn – bà Khuru Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 184; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 4, Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại Cổ phần S:

Buộc bà Khuru Thị Mỹ H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ gốc là: 11.592.106 đồng, nợ lãi là: 22.453.295 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là: 34.045.401 đồng, thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Khuru Thị Mỹ H còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

2. Về án phí:

Bà Khuru Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 1.702.270 đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 633.083 đồng theo Biên lai thu tạm ứng số: AA/2018/0026579 ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. T;
- Chi cục THADS TP. T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Khê